

Số: 207/TB-TMT-HĐQT
No.: 207/TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025
Hanoi, March 31, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

Tên tổ chức / Organization name: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán/ Securities Symbol: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại/ Telephone: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ông Bùi Quốc Công

Chức vụ/ Position: Phó Tổng Giám Đốc (Deputy General Director)

Loại thông tin công bố/ Type of information disclosed:

định kỳ/periodical bất thường/abnormal

24h/24hours Theo yêu cầu/On request

Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

Ngày 31/03/2025, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2024 và Giải trình kết quả kinh doanh năm 2024)

(On March 31, 2025, TMT Motors Corporation announces the audited consolidated financial statements for 2024 and the explanation of business results for 2024.)

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 31/03/2025: <https://tmt-vietnam.com>

(This information was published on the website of TMT Motors Corporation on March 31, 2025: <https://tmt-vietnam.com>)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

(We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information)

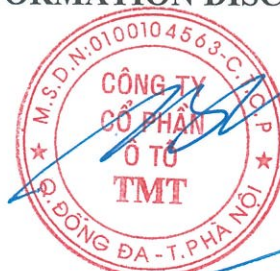
Tài liệu đính kèm (Attached documents):

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2024
(The audited consolidated financial statements for 2024)

- Giải trình KQKD năm 2024

(The explanation of business results for 2024)

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
(INFORMATION DISCLOSURE PERSON)



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Quốc Công

V/v: Giải trình chênh lệch QCSXKD giữa BCTC
tự lập và BCTC sau kiểm toán năm 2024

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính tự lập năm 2024. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động trên 5% so với Báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2024 như sau:

1. Chênh lệch số liệu BCTC riêng tự lập và BCTC riêng sau kiểm toán năm 2024:

Đvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	BCTC riêng kiểm toán	BCTC riêng tự lập	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,336,229,505,606	2,339,733,431,869	-3,503,926,263	-0.15%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	13,590,462,977	18,403,702,163	-4,813,239,186	26.15%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,322,639,042,629	2,321,329,729,706	1,309,312,923	0.06%
4	Giá vốn hàng bán	2,399,522,458,467	2,396,748,695,795	2,773,762,672	0.12%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-76,883,415,838	-75,418,966,089	-1,464,449,749	1.94%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4,478,031,316	4,477,508,792	522,524	0.01%
7	Chi phí tài chính	107,916,493,138	107,769,083,072	147,410,066	0.14%
8	Chi phí bán hàng	73,864,385,344	72,805,314,743	1,059,070,601	1.45%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	66,770,380,632	60,289,186,755	6,481,193,877	10.75%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-320,956,643,636	-311,805,041,867	-9,151,601,769	2.94%
11	Thu nhập khác	2,962,473,471	2,632,724,741	329,748,730	12.52%
12	Chi phí khác	2,446,018,960	1,967,798,340	478,220,620	24.30%
13	Lợi nhuận khác	516,454,511	664,926,401	-148,471,890	22.33%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-320,440,189,125	-311,140,115,466	-9,300,073,659	2.99%
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	419,222	0	419,222	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-320,440,608,347	-311,140,115,466	-9,300,492,881	2.99%

Báo cáo tài chính kiểm toán có điều chỉnh lại các chỉ tiêu chi phí cho phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, trong đó lợi nhuận doanh nghiệp giảm 9,3 tỷ chủ yếu cho trích lập thêm chi phí lương tháng 13 và trích lập thêm dự phòng đối với các khoản công nợ phải thu khó

đòi trên 3 năm. Điều chỉnh thuế Tiêu thụ đặc biệt 4,8 tỷ đồng giảm thẳng doanh thu bán hàng thay vì ghi nhận ở các khoản giảm trừ doanh thu trên báo cáo tự lập.

2. Chênh lệch số liệu BCTC hợp nhất tự lập và BCTC hợp nhất sau kiểm toán năm 2024:

STT	Chỉ tiêu	BCTC hợp nhất kiểm toán	BCTC hợp nhất tự lập	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,337,998,631,718	2,342,713,001,518	-4,714,369,800	-0.20%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	12,207,129,643	18,355,554,014	-6,148,424,371	-33.50%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,325,791,502,075	2,324,357,447,504	1,434,054,571	0.06%
4	Giá vốn hàng bán	2,400,338,965,150	2,398,431,691,506	1,907,273,644	0.08%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-74,547,463,075	-74,074,244,002	-473,219,073	0.64%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4,479,780,414	4,478,868,858	911,556	0.02%
7	Chi phí tài chính	92,397,864,345	106,728,425,775	14,330,561,430	-13.43%
8	Chi phí bán hàng	75,408,656,812	74,295,319,784	1,113,337,028	1.50%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	88,371,906,828	65,314,282,079	23,057,624,749	35.30%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-326,246,110,646	-315,933,402,782	10,312,707,864	3.26%
11	Thu nhập khác	4,265,593,779	2,634,883,879	1,630,709,900	61.89%
12	Chi phí khác	2,636,355,753	1,975,968,591	660,387,162	33.42%
13	Lợi nhuận khác	1,629,238,026	658,915,288	970,322,738	147.26%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-324,616,872,620	-315,274,487,494	-9,342,385,126	2.96%
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	419,222	0	419,222	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	738,064,578	208,131,459	529,933,119	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-325,355,356,420	-315,482,618,953	-9,872,737,467	3.13%

Lợi nhuận trước thuế giảm 9,3 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do thay đổi báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất có tính kết quả kinh doanh thêm của Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng Và Tư Vấn Thiết Kế 30-4 đã chuyển nhượng cổ phần ngày 31/12/2024.

3. Chênh lệch số liệu BCTC riêng kiểm toán năm 2024 và BCTC riêng kiểm toán năm 2023:

STT	Chỉ tiêu	BCTC riêng kiểm toán 2024	BCTC riêng kiểm toán 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,336,229,505,606	2,634,248,897,500	-298,019,391,894	-11.31%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	13,590,462,977	18,231,885,999	-4,641,423,022	-25.46%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,322,639,042,629	2,616,017,011,501	-293,377,968,872	-11.21%
4	Giá vốn hàng bán	2,399,522,458,467	2,450,842,912,242	-51,320,453,775	-2.09%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-76,883,415,838	165,174,099,259	-242,057,515,097	-146.55%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4,478,031,316	67,800,627,585	-63,322,596,269	-93.40%

7	Chi phí tài chính	107,916,493,138	162,204,349,237	-54,287,856,099	-33.47%
8	Chi phí bán hàng	73,864,385,344	56,424,986,845	17,439,398,499	30.91%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	66,770,380,632	40,496,461,036	26,273,919,596	64.88%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-320,956,643,636	-26,151,070,274	-294,805,573,362	1127.32%
11	Thu nhập khác	2,962,473,471	62,596,615,998	-59,634,142,527	-95.27%
12	Chi phí khác	2,446,018,960	1,031,657,914	1,414,361,046	137.10%
13	Lợi nhuận khác	516,454,511	61,564,958,084	-61,048,503,573	-99.16%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-320,440,189,125	35,413,887,810	-355,854,076,935	-1004.84%
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	419,222	28,700,725,787	-28,700,306,565	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0		0	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-320,440,608,347	6,713,162,023	-327,153,770,370	-4873.32%

Lợi nhuận trước thuế năm 2024 giảm 355 tỷ so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu do các nguyên nhân đã được giải trình ở báo cáo kết quả kinh doanh Quý 4/2024 do Công ty TMT đã triển khai tái cấu trúc lại toàn bộ doanh nghiệp bao gồm tái cấu trúc sản phẩm, Nhà cung cấp, và hoạt động sản xuất kinh doanh khác.. cụ thể:

- Để đạt mục tiêu phát triển bền vững, TMT Motors đã có những quyết sách rất mạnh mẽ để giải phóng toàn bộ hàng tồn kho (giá trị hàng tồn kho từ 1.400 tỷ xuống còn 489 tỷ tồn kho hiện tại chủ yếu xe có tiêu chuẩn khí thải tốt Euro 5). Tái cấu trúc lại các nhà xuất khẩu, chỉ chấp nhận các nhà xuất khẩu đáp ứng đủ tiêu chuẩn Dịch vụ sau bán hàng chuyên nghiệp của TMT. Với mục tiêu 5 năm tới, TMT đạt TOP 5 về chất lượng dịch vụ sau bán hàng tốt nhất Việt Nam.

- Tái cấu trúc lại toàn bộ các sản phẩm mới tiêu chuẩn EURO 5 phù hợp với quy định hiện hành của nhà nước và nhu cầu của người tiêu dùng, bao gồm: Các loại xe tải nhẹ, tải trung và tải nặng. Riêng với xe điện đã thống nhất được với đối tác nước ngoài để lựa chọn các sản phẩm phù hợp thị trường Việt Nam, đặc biệt đã thống nhất được về giá bán có sức cạnh tranh cao phục vụ nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

- Quản trị lại Hàng tồn kho, Xây dựng tồn kho Min - Max theo đúng nhu cầu thực tế của thị trường, đảm bảo tối ưu vòng quay hàng tồn kho, vòng quay vốn lưu động. Số lượng tồn kho luôn đảm bảo luân chuyển giữa tồn kho đại lý, tồn kho nhà máy và kế hoạch nhập khẩu. Đặc biệt, quy định tất cả các đại lý đều phải đặt cọc thì nhà sản xuất mới nhập khẩu với thời gian tối thiểu T- 2 (trước 02 tháng)

- Quản trị và tái cấu trúc toàn bộ khâu sản xuất với mục tiêu tiết giảm chi phí tối thiểu từ 25% -30% để giảm giá thành sản xuất. Ngoài ra, phần đầu mục tiêu đến Quý I/2025 Nhà máy sẽ tuyển tối thiểu thêm 700 công nhân mới có trình độ kỹ thuật cao.

- Từ những nội dung tái cấu trúc như trên, chúng tôi thấy rằng năm 2024 Công ty Cổ phần ô tô TMT tập trung mọi nguồn lực, nhân lực để giảm giá, cắt lỗ, giải phóng toàn bộ hàng hóa tồn kho từ nhiều năm trước đây, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty sẽ bị lỗ lớn mà chưa bao giờ TMT gặp phải. Tuy nhiên Hội đồng quản trị Công ty vẫn kiên định việc tái cấu trúc lại toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty để chuẩn bị cho chu kỳ sản xuất kinh doanh mới bắt đầu từ Quý 1/2025. Việc tái cấu trúc lại toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là việc nên làm để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và Cán



bộ công nhân viên Công ty cũng như thực hiện mục tiêu chiến lược lâu dài của Công ty sau này.

4. Chênh lệch số liệu BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024 và BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2023:

STT	Chỉ tiêu	BCTC hợp nhất kiểm toán 2024	BCTC hợp nhất kiểm toán 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,337,998,631,718	2,652,366,476,601	-314,367,844,883	-11.85%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	12,207,129,643	17,907,929,770	-5,700,800,127	-31.83%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,325,791,502,075	2,634,458,546,831	-308,667,044,756	-11.72%
4	Giá vốn hàng bán	2,400,338,965,150	2,464,605,138,716	-64,266,173,566	-2.61%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-74,547,463,075	169,853,408,115	-244,400,871,190	-143.89%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4,479,780,414	74,230,470,204	-69,750,689,790	-93.97%
7	Chi phí tài chính	92,397,864,345	155,105,064,820	-62,707,200,475	-40.43%
8	Chi phí bán hàng	75,408,656,812	65,122,739,853	10,285,916,959	15.79%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	88,371,906,828	53,375,175,096	34,996,731,732	65.57%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-326,246,110,646	-29,519,101,450	-296,727,009,196	1005.20%
11	Thu nhập khác	4,265,593,779	63,552,789,390	-59,287,195,611	-93.29%
12	Chi phí khác	2,636,355,753	1,294,542,340	1,341,813,413	103.65%
13	Lợi nhuận khác	1,629,238,026	62,258,247,050	-60,629,009,024	-97.38%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-324,616,872,620	32,739,145,600	-357,356,018,220	-1091.53%
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	419,222	28,700,725,787	-28,700,306,565	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	738,064,578	1,643,025,712	-904,961,134	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-325,355,356,420	2,395,394,101	-327,750,750,521	-13682.54%

Lợi nhuận trước thuế giảm 355 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do thay đổi báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến chênh lệch số liệu BCTC 2024 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Quốc Công

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 50

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Công	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên
Ông Vũ Đình Phóng	Thành viên
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên
Ông Mai Tiến	Thành viên
Ông Bùi Tiến Đạt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng Ban
Ông Bùi Văn Kiên	Thành viên
Bà Lê Thị Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nghĩa Trung	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của công ty trong năm 2024 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng ngoài sự kiện được trình bày tại thuyết minh số 39.2 không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được Kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, ban hành bởi Bộ Tài chính. Đồng thời, Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành, 



Bùi Văn Hữu

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Số: 387/2025/UHYHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Ô tô TMT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ô tô TMT

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 31 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 50 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Đặng Minh Đức

Giám đốc

Giấy ĐKHN Kiểm toán số 4885-2025-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Lại Trường Dương

Kiểm toán viên

Giấy ĐKHN Kiểm toán số 3392-2021-112-1

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.089.190.400.455	1.637.453.976.026
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	283.919.204.148	28.898.799.083
Tiền	111		283.919.204.148	13.292.949.869
Các khoản tương đương tiền	112		-	15.605.849.214
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	18.310.880.446	3.989.210.761
Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	1.073.530	1.073.530
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.1	(484.930)	(497.830)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	18.310.291.846	3.988.635.061
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		279.429.338.600	206.835.351.912
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	80.290.525.392	73.943.929.424
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	81.803.826.717	32.881.278.318
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	133.880.333.038	103.025.745.657
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(16.545.346.547)	(3.015.601.487)
Hàng tồn kho	140	11	485.373.748.043	1.392.004.710.414
Hàng tồn kho	141		489.026.425.314	1.407.510.084.631
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.652.677.271)	(15.505.374.217)
Tài sản ngắn hạn khác	150		22.157.229.218	5.725.903.856
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	2.433.483.674	4.133.691.830
Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.811.443.672	1.486.991.790
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	2.912.301.872	105.220.236
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		376.579.098.636	532.298.313.979
Các khoản phải thu dài hạn	210		110.000.000	110.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	110.000.000	110.000.000
Tài sản cố định	220		199.013.984.320	302.191.211.998
Tài sản cố định hữu hình	221	14	197.049.564.820	249.449.909.631
- Nguyên giá	222		408.128.857.162	488.999.587.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(211.079.292.342)	(239.549.678.253)
Tài sản cố định vô hình	227	15	1.964.419.500	52.741.302.367
- Nguyên giá	228		2.983.945.000	53.473.945.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.019.525.500)	(732.642.633)
Bất động sản đầu tư	230	16	85.586.218.470	-
- Nguyên giá	231		102.455.790.573	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.869.572.103)	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		934.752.030	17.323.172.299
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	934.752.030	17.323.172.299
Tài sản dài hạn khác	260		90.934.143.816	212.673.929.682
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	81.929.655.910	81.008.568.840
Lợi thế thương mại	269		9.004.487.906	131.665.360.842
TỔNG TÀI SẢN	270		1.465.769.499.091	2.169.752.290.005

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.353.393.475.424	1.732.299.209.263
Nợ ngắn hạn	310		1.078.784.860.073	1.545.478.563.247
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	309.121.997.868	165.424.028.543
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	116.239.719.246	56.329.048.847
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	61.946.281.296	32.363.220.936
Phải trả người lao động	314		7.176.202.440	5.295.187.893
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	11.315.659.625	5.470.186.999
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	129.478.436.280	17.581.610.477
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	442.913.101.041	1.262.181.884.275
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		593.462.277	833.395.277
Nợ dài hạn	330		274.608.615.351	186.820.646.016
Phải trả người bán dài hạn	331	17	18.003.190.909	62.277.382.757
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18	34.322.754.712	-
Phải trả dài hạn khác	337	22	33.600.000.000	111.868.529.848
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	187.126.387.326	9.481.607.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		1.556.282.404	3.193.125.584
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112.376.023.667	437.453.080.742
Vốn chủ sở hữu	410	23	112.376.023.667	437.453.080.742
Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
Cổ phiếu quỹ	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
Quỹ đầu tư phát triển	418		17.289.479.810	17.289.479.810
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(269.979.960.169)	52.722.987.223
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		55.221.963.981	49.869.074.215
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(325.201.924.150)	2.853.913.008
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.739.786	2.400.849.469
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.465.769.499.091	2.169.752.290.005

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Văn Hữu

Mẫu số B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.337.998.631.718	2.652.366.476.601
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	12.207.129.643	17.907.929.770
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.325.791.502.075	2.634.458.546.831
Giá vốn hàng bán	11	27	2.400.338.965.150	2.464.605.138.716
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(74.547.463.075)	169.853.408.115
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.479.780.414	74.230.470.204
Chi phí tài chính	22	29	92.397.864.345	155.105.064.820
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		65.289.195.888	152.182.665.667
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	30	75.408.656.812	65.122.739.853
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	88.371.906.828	53.375.175.096
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(326.246.110.646)	(29.519.101.450)
Thu nhập khác	31	31	4.265.593.779	63.552.789.390
Chi phí khác	32	32	2.636.355.753	1.294.542.340
Lợi nhuận khác	40		1.629.238.026	62.258.247.050
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(324.616.872.620)	32.739.145.600
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	419.222	28.700.725.787
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	738.064.578	1.643.025.712
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(325.355.356.420)	2.395.394.101
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(325.201.924.150)	2.853.913.008
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(153.432.270)	(458.518.907)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(8.818)	77
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	(8.818)	77

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Nghĩa Trung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bùi Văn Hữu

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(324.616.872.620)	32.739.145.600
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.217.706.167	21.354.667.295
Các khoản dự phòng	03		2.659.157.214	(42.107.267.274)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.457.449.000	(527.372.720)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		17.033.442.984	(51.027.639.783)
Chi phí lãi vay	06		65.289.195.888	152.180.189.599
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(201.959.921.367)	112.611.722.717
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(73.765.275.298)	224.503.497.361
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		915.646.174.679	1.086.241.154.830
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		283.576.548.876	(1.600.282.852.559)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13.170.373.489	(13.878.121.119)
Tiền lãi vay đã trả	14		(64.875.034.766)	(151.380.674.103)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.619.451.818)	(20.491.094.214)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	710.094.633
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(239.933.000)	(77.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		850.933.480.795	(362.043.272.454)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.472.793.450)	(13.625.023.626)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		500.212.424	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.329.652.696)	(3.989.708.591)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.007.995.911	106.645.396.818
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		64.857.124.354	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.161.964.035	1.333.309.783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		45.724.850.578	90.363.974.384

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		1.688.016.178.397	3.288.139.328.209
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.329.640.182.132)	(3.017.618.433.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(641.624.003.735)	270.520.894.591
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		255.034.327.638	(1.158.403.479)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	28.898.799.083	30.089.221.341
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.922.573)	(32.018.779)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	283.919.204.148	28.898.799.083

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thuỳ Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Nghĩa Trung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Văn Hữu

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100104563 ngày 14/12/2006, đã đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 04/02/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là 372.876.800.000 đồng chia thành 37.287.680 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Công ty đang được niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã chứng khoán TMT.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Trong năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty TMT đã chủ động triển khai tái cấu trúc lại toàn bộ doanh nghiệp bao gồm tái cấu trúc sản phẩm, nhà cung cấp, quản trị lại Hàng tồn kho, tái cấu trúc toàn bộ khâu sản xuất... Kết quả đạt được là TMT đã giải phóng cơ bản hàng tồn kho, giá trị tồn kho giảm từ 1.407,5 tỷ đồng xuống còn 489 tỷ đồng; các dòng xe model cũ tồn kho trên 1 năm chấp nhận bán cắt lỗ, thu hồi vốn để tạo tính thanh khoản, giảm chi phí lãi vay. Điều này làm cho năm 2024 Công ty lỗ hơn 325 tỷ đồng trên Báo cáo Hợp nhất.

Ngày 02/12/2024, Công ty TMT ban hành Quy định số 822/QĐ-TMT-TTBHg về việc Đơn đặt hàng định kỳ đối với các dòng xe ô tô TMT: quy định Đại lý phải đặt cọc 10% tháng N-2 và 90% còn lại thanh toán vào tháng N trước khi nhận xe của Nhà sản xuất. Việc quy định chặt chẽ như vậy đảm bảo Công ty luôn kiểm soát được đầu ra bán hàng và dòng tiền thu về.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên công ty con kiểm soát trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh (*)	Thôn Quang Trung, xã Hoàng Đồng, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	99,998%	99,998%
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	98%	98%
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 (**)	Thôn Giao Tự, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu.	-	-

(*) Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh tạm dừng kinh doanh từ ngày 01/8/2024 đến ngày 01/8/2025.

(**) Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 là Công ty con đến thời điểm ngày 31/12/2024.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy Ô tô Cừu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454, quốc lộ 1A, phường An Thới, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

1.8 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31/12/2024 là 510 người (tại ngày 01/12/2023 là 589 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo hợp nhất được lập Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC), Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

3.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp hoặc gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo Giấy đăng ký Kinh doanh và tỷ lệ vốn góp thực thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành 1 chỉ tiêu hợp nhất thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu hợp nhất riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào các khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu phụ, phụ tùng thay thế tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Đối với bộ linh kiện nhập khẩu và thành phẩm xe tính theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Tài sản cố định khác	03 - 08

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, cơ sở hạ tầng trên đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà	6-25
Cơ sở hạ tầng	17

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

4.12 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****4.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và danh sách cổ đông nhận cổ tức được chốt chính thức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

4.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá gồm: xe ô tô tải và điện, phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ: cho thuê văn phòng, cho thuê xe.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4.19 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	398.539.077	1.627.110.199
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	283.520.665.071	11.665.839.670
- Các khoản tương đương tiền	-	15.605.849.214
Cộng	283.919.204.148	28.898.799.083

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****6.1 Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng giá trị cổ phiếu	1.073.530	588.600	(484.930)	575.700
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện (PTI)	679.000	367.200	(311.800)	408.000
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	394.530	221.400	(173.130)	167.700
Cộng	1.073.530	588.600	(484.930)	575.700
				(497.830)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	18.310.291.846	18.310.291.846	3.988.635.061	3.988.635.061
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm	18.310.291.846	18.310.291.846	3.988.635.061	3.988.635.061
Cộng	18.310.291.846	18.310.291.846	3.988.635.061	3.988.635.061

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm với lãi suất từ 2,3%/năm đến 5,5%/năm bị phong tỏa để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	8.121.291.846	2.688.635.061
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM	6.119.000.000	1.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.070.000.000	-
Cộng	18.310.291.846	3.988.635.061

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	80.290.525.392	(5.234.288.106)	73.943.929.424	(1.670.533.124)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	3.846.528.649	-	7.208.943.078	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	9.473.058.210	-	6.593.254.184	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình An	4.525.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	41.754.539.889	-	48.727.930.608	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20.691.398.644	(5.234.288.106)	11.413.801.554	(1.670.533.124)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	80.290.525.392	(5.234.288.106)	73.943.929.424	(1.670.533.124)

Phải thu khách hàng với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 39.1**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	81.803.826.717	(91.462.500)	32.881.278.318	(10.500.000)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	16.851.118.550	-	12.842.885.096	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMP Hải Phòng	5.437.102.147	-	7.160.380.740	-
- Saic GM Wuling Automobile Co.,Ltd	39.061.538.434	-	-	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	6.953.523.346	-	4.919.214.186	-
- Các đối tượng khác	13.500.544.240	(91.462.500)	7.958.798.296	(10.500.000)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	81.803.826.717	(91.462.500)	32.881.278.318	(10.500.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***9. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	133.880.333.038	(11.219.595.941)	103.025.745.657	(1.334.568.363)
- Tam ứng Công nhân viên	16.396.845.292	-	15.782.748.220	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.015.290.500	-	78.500.000	-
- Phải thu chuyển nhượng cổ phần (*)	62.235.000.000	-	-	-
- Lãi dự thu	187.743.027	-	216.102.440	-
- Các khoản phải thu khác	18.045.454.219	(11.219.595.941)	86.948.394.997	(1.334.568.363)
+ Tata motor Co., Ltd	1.861.015.099	-	60.589.823.116	-
+ Trấn Lê Cường	9.627.691.607	(9.627.691.607)	9.627.691.607	-
+ Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
+ Khác	6.056.747.513	(1.091.904.334)	16.230.880.274	(834.568.363)
Dài hạn	110.000.000	-	110.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	110.000.000	-	110.000.000	-
Cộng	133.990.333.038	(11.219.595.941)	103.135.745.657	(1.334.568.363)

Phải thu khác với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 39.1

(*) Thoái vốn theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 896/2024/NQ-TMT-HĐQT ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT. Theo đó, Công ty thoái toàn bộ 5.113.691 cổ phần của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4.

Ngày 31/12/2024, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ số cổ phần đang sở hữu trên cho Ông Lưu Đức Thành theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 27122024/HĐCNCP và Phụ lục Hợp đồng với giá trị chuyển nhượng là 127.235.000.000 đồng.

Đến thời điểm ngày 31/12/2024, Ông Lưu Đức Thành đã thanh toán theo tiến độ thanh toán với số tiền là 65.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***10. NỢ XẤU**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	-	500.000.000	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Thịnh Hưng	602.975.940	-	602.975.940	-
- Ông Trần Lê Cường	9.627.691.607	-	9.627.691.607	9.627.691.607
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Thảo	300.000.000	-	300.000.000	-
- Ban Quản lý Dự án 3	2.905.379.780	-	2.905.379.780	2.905.379.780
- Công ty Cổ phần Phân phối Sinotruk Việt Nam	1.447.981.021	-	1.447.981.021	1.447.981.021
- Các đối tượng khác	1.161.318.199	-	1.687.190.363	74.564.816
Cộng	16.545.346.547	-	17.071.218.711	14.055.617.224
				(3.015.601.487)
				VND

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	43.625.444.527	-	42.350.456	-
Nguyên liệu, vật liệu	50.564.588.986	-	139.477.476.855	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	128.020.457	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	79.319.187.081	-	81.312.988.216	-
Thành phẩm	67.726.705.295	(689.335.765)	563.387.538.969	(10.183.181.093)
Hàng hóa	122.394.030.582	(1.043.431.435)	246.907.860.758	(947.897.571)
Hàng gửi bán	125.396.468.843	(1.919.910.071)	376.253.848.920	(4.374.295.553)
Cộng	489.026.425.314	(3.652.677.271)	1.407.510.084.631	(15.505.374.217)

Giá trị hàng tồn kho dùng để chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay và nợ của Công ty Cổ phần Ô tô TMT như sau:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Hàng đang đi trên đường	43.625.444.527	-
Nguyên liệu, vật liệu	34.595.765.365	122.456.144.309
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.530.539.097	57.741.704.801
Thành phẩm	67.726.705.295	553.075.066.291
Hàng hóa	40.341.635.707	187.109.039.420
Hàng gửi bán	124.960.544.779	375.628.799.465
Cộng	373.780.634.770	1.296.010.754.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	886.500.000	1.630.434.545
- Xây dựng cơ bản	48.252.030	15.692.737.754
Cộng	934.752.030	17.323.172.299

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2.433.483.674	4.133.691.830
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	-	351.984.864
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.433.483.674	3.781.706.966
Dài hạn	81.929.655.910	81.008.568.840
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	2.303.662.995	4.422.071.571
- Chi phí sửa chữa	1.986.424.454	4.020.942.422
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	11.182.273.870	11.599.645.882
- Chi phí thuê văn phòng	35.795.490.579	36.590.014.179
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	859.090.890	1.022.727.258
- Chi phí khác	29.802.713.122	23.353.167.528
Cộng	84.363.139.584	85.142.260.670

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2024	270.154.602.745	174.134.664.788	33.364.762.790	6.997.975.833	4.347.581.728	488.999.587.884
- Mua trong năm	-	2.507.386.852	3.291.913.650	-	-	5.799.300.502
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.250.879.800	-	-	-	743.934.545	4.994.814.345
- Phân loại lại	(1.746.847.477)	(6.026.645.835)	6.003.545.835	1.939.947.477	(170.000.000)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.711.893.964)	-	-	(1.711.893.964)
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	(50.051.043.097)	-	-	(1.984.747.476)	-	(52.035.790.573)
- Tặng/Giảm khác	(5.897.615.087)	22.682.523	-	-	(129.401.000)	(6.004.333.564)
- Giảm do thoái vốn	(19.484.330.290)	(10.303.203.390)	(1.855.680.862)	(269.612.926)	-	(31.912.827.468)
Tại 31/12/2024	197.225.646.594	160.334.884.938	39.092.647.449	6.683.562.908	4.792.115.273	408.128.857.162

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2024	(106.226.600.183)	(100.719.181.625)	(24.231.125.576)	(4.025.189.141)	(4.347.581.728)	(239.549.678.253)
- Khấu hao trong năm	(6.493.364.278)	(9.571.478.729)	(2.756.872.336)	(804.607.586)	-	(19.626.322.929)
- Phân loại lại	265.874.350	217.967.600	(783.548.805)	284.900.400	14.806.455	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	711.818.541	-	-	711.818.541
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	15.508.672.005	-	-	1.360.900.098	-	16.869.572.103
- Tặng/Giảm khác	6.889.790.864	594.221.622	(718.865.170)	(1.060.214.752)	299.401.000	6.004.333.564
- Giảm do thoái vốn	13.599.287.918	9.212.270.716	1.429.813.072	269.612.926	-	24.510.984.632
Tại 31/12/2024	(76.456.339.324)	(100.266.200.416)	(26.348.780.274)	(3.974.598.055)	(4.033.374.273)	(211.079.292.342)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	163.928.002.562	73.415.483.163	9.133.637.214	2.972.786.692	-	249.449.909.631
Tại 31/12/2024	120.769.307.270	60.068.684.522	12.743.867.175	2.708.964.853	758.741.000	197.049.564.820

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 99.192.919.490 đồng (Tại ngày 01/01/2024 là 116.935.602.087 đồng).

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 81.327.919.469 đồng (Tại ngày 01/01/2024 là 89.529.855.497 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2024	50.420.000.000	3.053.945.000	53.473.945.000
- Giảm do thoái vốn	-	(70.000.000)	(70.000.000)
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	(50.420.000.000)	-	(50.420.000.000)
Tại 31/12/2024	-	2.983.945.000	2.983.945.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2024	-	(732.642.633)	(732.642.633)
- Khấu hao trong năm	-	(356.882.867)	(356.882.867)
- Giảm do thoái vốn	-	70.000.000	70.000.000
Tại 31/12/2024	-	(1.019.525.500)	(1.019.525.500)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	50.420.000.000	2.321.302.367	52.741.302.367
Tại 31/12/2024	-	1.964.419.500	1.964.419.500

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng, tại ngày 01/01/2024 là 50.420.000.000 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 165.939.000 đồng, tại ngày 01/01/2024 là 165.939.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	01/01/2024		Tăng trong năm		Giảm trong năm		31/12/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê								
NGUYÊN GIÁ								
- Quyền sử dụng đất	-	102.455.790.573	-	-	-	-	-	102.455.790.573
- Nhà	-	50.420.000.000	-	-	-	-	-	50.420.000.000
- Cơ sở hạ tầng	-	50.051.043.097	-	-	-	-	-	50.051.043.097
	-	1.984.747.476	-	-	-	-	-	1.984.747.476
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
- Quyền sử dụng đất	-	(16.869.572.103)	-	-	-	-	-	(16.869.572.103)
- Nhà	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	(15.508.672.005)	-	-	-	-	-	(15.508.672.005)
	-	(1.360.900.098)	-	-	-	-	-	(1.360.900.098)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
- Quyền sử dụng đất	-	85.586.218.470	-	-	-	-	-	85.586.218.470
- Nhà	-	50.420.000.000	-	-	-	-	-	50.420.000.000
- Cơ sở hạ tầng	-	34.542.371.092	-	-	-	-	-	34.542.371.092
	-	623.847.378	-	-	-	-	-	623.847.378

Giá trị còn lại của Bất động sản dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội tại ngày 31/12/2024 là 85.586.218.470 đồng, tại ngày 01/01/2024 là 50.420.000.000 đồng.

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa tìm được công ty định giá phù hợp để thực hiện công việc này.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	309.121.997.868	309.121.997.868	165.424.028.543	165.424.028.543
- Sinotruck Import & Exprt Co.,Ltd	237.184.748.447	237.184.748.447	7.000.269.776	7.000.269.776
- Chery Commercial Vehicle (Anhui) Co.,Ltd	12.632.414.400	12.632.414.400	-	-
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	5.502.152.596	5.502.152.596	5.258.603.044	5.258.603.044
- Weichai Singapore pte Co.,Ltd	5.228.628.885	5.228.628.885	-	-
- Tata motor Co.,Ltd	-	-	13.536.715.133	13.536.715.133
- Dongfeng Automobile Co.,Ltd	9.493.137.543	9.493.137.543	22.427.738.106	22.427.738.106
- Hubei Tri-ring special Vehicle Co.,Ltd	6.019.287.716	6.019.287.716	5.750.491.689	5.750.491.689
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	3.509.959.001	3.509.959.001	8.282.945.982	8.282.945.982
- Các đối tượng khác	29.551.669.280	29.551.669.280	103.167.264.813	103.167.264.813
Dài hạn	18.003.190.909	18.003.190.909	62.277.382.757	62.277.382.757
- Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	6.661.975.449	6.661.975.449	8.247.254.495	8.247.254.495
- Công ty TNHH MTV Đồng Phát	-	-	47.887.860.863	47.887.860.863
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	4.568.002.134	4.568.002.134	-	-
- Các đối tượng khác	6.773.213.326	6.773.213.326	6.142.267.399	6.142.267.399
Cộng	327.125.188.777	327.125.188.777	227.701.411.300	227.701.411.300

Phải trả người bán với các bên liên quan : Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 39.1

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	116.239.719.246	56.329.048.847
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô Số 8	17.045.689.240	16.547.739.244
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	1.506.787.958	-
- Công ty TNHH Ô tô KMT	5.858.388.043	1.994.521.398
- Công ty Cổ phần Tecgreen VN	11.902.200.000	2.535.900.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quang Tuấn	4.604.210.536	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ DTD	6.999.100.000	313.700.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	68.323.343.469	34.937.188.205
Dài hạn	34.322.754.712	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	25.568.450.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hiện Tuyệt	8.754.304.712	-
Cộng	150.562.473.958	56.329.048.847

Người mua trả tiền trước với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 39.1

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế và các khoản phải nộp	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Giảm do thoái vốn	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	22.652.798	123.940.082.972	76.918.016.212	-	47.044.719.558
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.361.015.003	4.929.436.266	3.390.504.915	-	2.899.946.354
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	29.147.717.902	29.147.717.902	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.013.250.333	419.222	20.619.451.818	-	8.394.217.737
- Thuế thu nhập cá nhân	1.524.549.289	5.094.781.059	3.649.366.456	(21.231.485)	2.948.732.407
- Thuế tài nguyên	465.000	5.490.000	5.490.000	-	465.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	386.997.523	3.139.912.377	2.178.949.237	(689.760.423)	658.200.240
- Phí, lệ phí và các khoản thuế khác	54.290.990	16.000.000	31.502.098	(38.788.892)	-
Cộng	32.363.220.936	166.273.839.798	135.940.998.638	(749.780.800)	61.946.281.296
Thuế và các khoản phải thu		01/01/2024	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2024
		VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		41.000.000	41.000.000	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	2.912.301.872	2.912.301.872
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		64.220.236	64.220.236	-	-
Cộng		105.220.236	105.220.236	2.912.301.872	2.912.301.872

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	442.913.101.041	442.913.101.041	1.503.582.015.897	2.322.850.799.131	1.262.181.884.275	1.262.181.884.275
- Vay Ngân hàng	437.471.358.541	437.471.358.541	1.191.322.559.321	1.982.370.287.436	1.228.519.086.656	1.228.519.086.656
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	234.813.718.054	234.813.718.054	635.944.693.889	900.866.636.691	499.735.660.856	499.735.660.856
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội (2)	174.573.125.693	174.573.125.693	449.102.998.210	717.039.538.609	442.509.666.092	442.509.666.092
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (3)	17.043.130.320	17.043.130.320	32.368.905.504	170.510.074.077	155.184.298.893	155.184.298.893
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (4)	908.778.250	908.778.250	2.903.959.250	14.185.430.064	12.190.249.064	12.190.249.064
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (5)	10.132.606.224	10.132.606.224	10.132.606.224	42.791.359.648	42.791.359.648	42.791.359.648
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	-	-	-	11.847.845.354	11.847.845.354	11.847.845.354
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Đống Đa	-	-	60.869.396.244	125.129.402.993	64.260.006.749	64.260.006.749
- Vay đối tượng khác	-	-	306.960.634.076	326.139.727.695	19.179.093.619	19.179.093.619
+ Bà Trịnh Thị Hồng Lê	-	-	2.565.970.000	3.848.955.000	1.282.985.000	1.282.985.000
+ Bà Bùi Thị Huế	-	-	22.426.225.682	23.776.406.187	1.350.180.505	1.350.180.505
+ Ông Lê Tiến Phan	-	-	25.909.402.000	32.169.660.114	6.260.258.114	6.260.258.114
+ Ông Bùi Văn Hữu	-	-	245.670.268.292	255.955.938.292	10.285.670.000	10.285.670.000
+ Ông Trịnh Văn Chiến	-	-	10.388.768.102	10.388.768.102	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Nội dung	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5.441.742.500	5.441.742.500	5.298.822.500	14.340.784.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội (6)	5.441.742.500	5.441.742.500	5.298.822.500	14.208.120.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	132.664.000
Vay dài hạn	187.126.387.326	187.126.387.326	189.732.985.000	12.088.205.501
Vay dài hạn	187.126.387.326	187.126.387.326	189.732.985.000	12.088.205.501
- Vay Ngân hàng	4.182.785.327	4.182.785.327	-	5.298.822.500
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội (6)	4.182.785.327	4.182.785.327	-	5.298.822.500
- Vay Cá nhân (7)	182.943.601.999	182.943.601.999	189.732.985.000	6.789.383.001
+ Bà Trịnh Thị Hồng Lê	1.282.985.000	1.282.985.000	1.282.985.000	-
+ Bà Bùi Thị Hồng Nhung	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	-
+ Bà Phạm Thị Nguyệt	8.450.000.000	8.450.000.000	8.450.000.000	-
+ Ông Trịnh Văn Chiến	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	-
+ Ông Lê Tiến Phan	43.210.616.999	43.210.616.999	50.000.000.000	6.789.383.001
Cộng	630.039.488.367	630.039.488.367	1.693.315.000.897	2.334.939.004.632
				1.271.663.492.102
				1.271.663.492.102

Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 39.1.

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2024/134960/HĐTD ngày 24/04/2024 để bổ sung vốn lưu động, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 596 tỷ đồng từ thời điểm ký hợp đồng hạn mức đến ngày 30/04/2024; Hạn mức 546 tỷ đồng từ thời điểm ký 01/05/2024 đến hết ngày 31/12/2024; Hạn mức 500 tỷ đồng từ thời điểm ký ngày 01/07/2024 đến hết ngày 31/12/2024. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/12/2024 kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khoản vay được đảm bảo bằng Bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2024/134960/HĐBĐ; hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐBĐ, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/134960/HĐBĐ và Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2021/134961/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐBĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh là hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp số 01/2015/134960/HĐBĐ.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng 2023/HĐHM/VPBANK-TMT ngày 03/11/2023 để tài trợ vốn lưu động (cho vay, phát hành LC bảo lãnh) phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh xe ô tô tải (xe lắp ráp và xe nhập khẩu nguyên chiếc), nhập khẩu xe đầu kéo, xe trộn, xe bồn nguyên chiếc với hạn mức tín dụng 600 tỷ đồng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, hợp đồng tiền gửi, quyền tài sản, xe ô tô, hàng hóa là xe ô tô và hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty, các sổ tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu. Khoản vay được gia hạn theo phụ lục số 01/PL ngày 15/11/2024, Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 03/02/2025.

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 12/2024/HĐTD/PVB-HBT ký ngày 20/11/2024 để bổ sung vốn lưu động và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các dòng xe SINOTRUK, TATA, TMT với hạn mức tín dụng: 600 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất quy định cụ thể trong từng Hợp đồng cho vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa, hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng, tài sản bổ sung của Công ty, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất lắp ráp xe tải hạng trung - hạng nặng tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, xã Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên và thửa đất số 255, tờ bản đồ số 6 xã Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên.

(4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1754/22/MB/HĐTD ngày 22/03/2022 để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô và phát hành LC với hạn mức tín dụng là: 250 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 150 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh không vượt quá 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 36 tháng (kể từ ngày 22/3/2022 đến ngày 22/3/2025), lãi suất suất vay trong năm 4,65% - 7,1%. Khoản vay được bảo đảm bằng thành phẩm xe ô tô, hàng hoá xe nhập khẩu nguyên chiếc, hàng hoá tồn kho là xe lắp ráp thành phẩm.

(5) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/CTD/VCBDD - TMT ngày 06/12/2024 với hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng thư tín dụng theo hạn mức. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp/cầm cố tài sản là Sổ dư tiền gửi và hàng hoá là bộ liên kiện/ô tô thành phẩm hình thành từ các khoản cấp tín dụng tại Ngân hàng.

(6) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho - Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh". Thời hạn vay 06 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- + Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/ năm đến 11,6%/ năm.
- + Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(7) Khoản vay cá nhân theo các Hợp đồng vay vốn có thời gian vay trên 12 tháng; Lãi suất: từ 6,5%/ năm đến 8,5%/ năm. Được bảo đảm bằng tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	11.315.659.625	5.470.186.999
- Chi phí lãi vay	531.649.909	2.261.154.353
- Chi phí vận chuyển	1.173.058.340	721.009.917
- Chi phí trích trước lương tháng 13	5.000.000.000	1.800.000.000
- Chi phí LC	4.010.732.571	47.081.995
- Chi phí phải trả khác	600.218.805	640.940.734
Cộng	11.315.659.625	5.470.186.999

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	129.478.436.280	17.581.610.477
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	39.251.514
- Kinh phí công đoàn	603.562.600	6.483.594.794
- Bảo hiểm xã hội	17.416.500	426.902.994
- Bảo hiểm y tế	4.522.500	158.138.276
- Phải trả về cổ phần hóa	-	10.400.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.366.000	45.730.864
- Lãi vay phải trả	2.143.665.566	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.707.903.114	10.417.592.035
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô Số 8	1.193.924.373	1.193.924.373
+ Phải trả LC UPAS cho các ngân hàng	118.753.931.736	-
+ Các đối tượng khác	6.760.047.005	9.223.667.662
Dài hạn	33.600.000.000	111.868.529.848
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	33.600.000.000	37.250.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	74.618.529.848
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	-	74.618.529.848
Cộng	163.078.436.280	129.450.140.325

(*) Khoản tiền đặt cọc của các đại lý TMT.

Phải trả khác với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 39.1

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Vốn khác của CSH		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại 01/01/2023	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	16.806.553.031	50.834.927.773	2.859.368.377	435.540.613.421	2.853.913.008	2.400.849.469	2.395.394.100				
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	-	482.926.779	-	-	-	482.926.779	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2023	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	17.289.479.810	52.722.987.223	2.400.849.469	437.453.080.742	17.289.479.810	2.400.849.469	2.395.394.100				
Tại 01/01/2024	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	17.289.479.810	52.722.987.223	2.400.849.469	437.453.080.742	17.289.479.810	2.400.849.469	2.395.394.100				
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(325.201.924.150)	-	-	-	(153.432.270)	-	-	-	-	-
- Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.498.976.758	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2024	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	17.289.479.810	(269.979.960.169)	26.739.786	112.376.023.667	17.289.479.810	26.739.786	278.299.345				

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường
Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****23.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33,00%	123.057.040.000	33,00%
Ông Lê Tiến Phan	43.700.610.000	11,72%	48.174.610.000	12,92%
Bà Bùi Thị Hồng Nhung	27.700.000.000	7,43%	32.632.530.000	8,75%
Ông Bùi Quốc Công	38.828.490.000	10,41%	38.828.490.000	10,41%
Bà Bùi Thị Huệ	37.248.090.000	9,99%	22.891.560.000	6,14%
Bà Lê Thị Ngà	33.571.600.000	9,00%	17.231.600.000	4,62%
Vốn góp của các đối tượng khác	68.770.970.000	18,45%	90.060.970.000	24,16%
Cộng	372.876.800.000	100%	372.876.800.000	100%

23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

23.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

23.5 CÁC QUỸ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.289.479.810	17.289.479.810
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	483.226.387	483.226.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng	1.644,64	41.726.676	5.038,04	121.618.721
Dollar Mỹ (USD)	1.600,64	40.574.623	4.973,07	119.900.719
EURO	44,00	1.152.053	64,97	1.718.002

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Doanh thu bán hàng hóa	964.437.791.622	864.010.040.055
- Doanh thu bán thành phẩm	1.367.830.280.224	1.786.062.684.767
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.730.559.872	2.293.751.779
Cộng	2.337.998.631.718	2.652.366.476.601

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 39.1

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.207.129.643	17.907.929.770
Trong đó:		
+ Hàng bán trả lại	2.443.518.518	17.684.338.583
+ Chiết khấu thương mại	9.763.611.125	223.591.187
Cộng	12.207.129.643	17.907.929.770

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn bán hàng hóa	998.214.047.693	775.161.014.323
- Giá vốn bán thành phẩm	1.408.533.148.926	1.730.165.622.454
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.444.465.477	2.064.376.601
- Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.852.696.946)	(42.785.874.662)
Cộng	2.400.338.965.150	2.464.605.138.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.133.604.622	1.329.849.477
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.345.746.372	3.586.768.945
- Chiết khấu thanh toán	-	12.946.917.540
- Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	49.694.330.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	429.420	6.672.604.242
Cộng	4.479.780.414	74.230.470.204

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	65.289.195.888	152.182.665.667
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.271.960.340	2.922.400.653
- Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	28.200	(1.500)
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	18.836.679.917	-
Cộng	92.397.864.345	155.105.064.820

Chi phí lãi vay với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 39.1

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	88.371.906.828	53.375.175.096
- Chi phí nhân viên quản lý	25.499.560.672	24.991.688.052
- Chi phí vật liệu quản lý	105.877.578	99.230.600
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.155.490.806	3.197.430.855
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.323.258.644	4.016.010.177
- Chi phí dự phòng	14.437.766.544	556.096.962
- Lợi thế thương mại phân bổ	14.234.500.371	2.372.416.728
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.208.316.724	12.514.070.308
- Chi phí bằng tiền khác	11.407.135.489	5.628.231.414
Các khoản chi phí bán hàng	75.408.656.812	65.122.739.853
- Chi phí nhân viên	16.315.564.812	22.901.134.984
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.006.714.482	125.021.098
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	196.753.598	128.045.695
- Chi phí khấu hao TSCĐ	738.266.704	520.544.927
- Chi phí bảo hành	1.661.848.439	3.657.135.668
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.084.157.785	23.552.462.497
- Chi phí bằng tiền khác	15.405.350.992	14.238.394.984
Cộng	163.780.563.640	118.497.914.949

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường
Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***31. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	83.636.364	-
- Tiền bồi thường của TATA cho lô xe Ultra 1514	-	47.336.701.940
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ	806.085.000	13.067.310.824
- Các khoản khác	3.375.872.415	3.148.776.626
Cộng	4.265.593.779	63.552.789.390

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	414.004.053	-
- Chi nộp phạt	930.397.433	-
- Các khoản khác	1.291.954.267	1.294.542.340
Cộng	2.636.355.753	1.294.542.340

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí thuế TNDN công ty mẹ	419.222	28.700.725.787
- Chi phí thuế TNDN các công ty con	-	-
Cộng	419.222	28.700.725.787

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	738.064.578	1.643.025.712
Cộng	738.064.578	1.643.025.712

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường
Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(325.201.924.150)	2.853.913.008
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(325.201.924.150)	2.853.913.008
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	36.877.980	36.877.980
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	36.877.980	36.877.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(8.818)	77
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(8.818)	77

(*) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu như sau:

	Năm 2024 CP	Năm 2023 CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	36.877.980	36.877.980
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	36.877.980	36.877.980

36. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Điều hành Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	493.409.168.689	397.302.867.451
- Chi phí nhân công	86.801.100.632	94.720.004.419
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.983.205.796	18.268.107.915
- Lợi thế thương mại	14.234.500.371	2.372.416.728
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.716.099.704	57.165.992.148
- Chi phí dự phòng	2.585.069.598	(42.107.267.274)
- Chi phí khác	34.346.210.568	19.938.713.792
Cộng	744.075.355.358	547.660.835.179

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Các khu vực địa lý của Công ty bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam.

Trong năm, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: Lắp ráp xe ô tô các loại, phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ. Hơn 99% doanh thu thuần của Công ty là lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại. Do đó công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Năm 2024:

Chỉ tiêu	Miền Bắc			Miền Trung			Miền Nam			Loại trừ		Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
KẾT QUẢ KINH DOANH												
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.818.972.277.322	65.050.605.184	-	-	-	-	(558.231.380.431)	-	-	-	2.325.791.502.075	
Giá vốn hàng bán	2.893.911.472.035	63.585.883.097	-	-	-	-	(557.158.389.982)	-	-	-	2.400.338.965.150	
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(74.939.194.713)	1.464.722.087	-	-	-	-	(1.072.990.449)	-	-	-	(74.547.463.075)	
TÀI SẢN												
Tài sản bộ phận	1.442.314.464.764	21.252.523.829	31.989.604.100	(29.787.093.602)	-	-	-	-	-	-	1.465.769.499.091	
Tổng tài sản	1.442.314.464.764	21.252.523.829	31.989.604.100	(29.787.093.602)	-	-	-	-	-	-	1.465.769.499.091	
NỢ PHẢI TRẢ												
Nợ phải trả bộ phận	1.321.770.689.374	14.107.396.070	32.632.601.111	(15.117.211.131)	-	-	-	-	-	-	1.353.393.475.424	
Tổng nợ phải trả	1.321.770.689.374	14.107.396.070	32.632.601.111	(15.117.211.131)	-	-	-	-	-	-	1.353.393.475.424	

CÔNG TY CỔ PHẦN Ó TỎ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***Năm 2023:**

Chi tiêu	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Miền Nam VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.594.941.668.629	26.344.585.468	13.172.292.734	2.634.458.546.831
Giá vốn hàng bán	2.427.636.061.635	24.646.051.387	12.323.025.694	2.464.605.138.716
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	167.305.606.993	1.698.534.081	849.267.041	169.853.408.115
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	2.104.811.315.959	21.368.642.802	10.684.321.400	2.136.864.280.161
Tài sản không phân bổ				32.888.009.844
Tổng tài sản				2.169.752.290.005
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	1.705.493.826.776	17.314.658.140	8.657.329.070	1.731.465.813.986
Nợ phải trả không phân bổ				833.395.277
Tổng nợ phải trả				1.732.299.209.263

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường
Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***39. THÔNG TIN KHÁC****39.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Stt	Bên Liên quan	Mối quan hệ
1	Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch HĐQT
2	Công ty Cổ Phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là cổ đông nắm giữ 69,85% cổ phần Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8
3	Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn
4	Ông Lê Tiến Phan	Cổ đông lớn
5	Bà Trịnh Thị Hồng Lê	Vợ ông Mai Tiến - Thành viên HĐQT Công ty
6	Bà Bùi Thị Hồng Nhung	Cổ đông lớn
7	Bà Bùi Thị Huế	Cổ đông lớn
8	Ông Vũ Đình Phóng	Thành viên HĐQT Công ty

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng hoá		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	879.678.071.006	673.938.423.036
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	122.069.822.381	-
Chiết khấu thương mại		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	1.738.888.890	-
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	2.853.787.876	-
Cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	142.210.183	3.202.365.510
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	2.728.613.088	-
Mua hàng và sử dụng dịch vụ		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	526.931.929	-
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn.	1.257.278.142	-
Cho vay		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	-	1.039.693.030
Đi vay		
Ông Bùi Văn Hữu	245.670.268.292	273.910.974.590
Ông Lê Tiến Phan	75.909.402.000	-
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	2.565.970.000	-
Bà Bùi Thị Hồng Nhung	70.000.000.000	-
Bà Bùi Thị Huế	22.426.225.682	-
Trả gốc vay		
Ông Bùi Văn Hữu	255.955.938.292	263.625.304.590
Ông Lê Tiến Phan	38.959.043.115	-
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	2.565.970.000	-
Bà Bùi Thị Huế	23.776.406.187	-
Lãi vay		
Ông Bùi Văn Hữu	701.300.233	557.580.969
Ông Lê Tiến Phan	685.971.758	-
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	193.801.036	-
Bà Bùi Thị Huế	385.880.232	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>31/12/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	3.846.528.649	7.208.943.078
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	9.473.058.210	6.593.254.184
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	16.851.118.550	12.842.885.096
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	6.953.523.346	4.919.214.186
Phải thu khác ngắn hạn		
Ông Vũ Đình Phóng (tạm ứng)	9.088.057.500	9.088.057.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	1.008.700.283	1.008.700.283
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	25.410.400	34.313.635
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	1.506.787.958	-
Phải trả khác ngắn hạn		
Ông Bùi Văn Hữu	4.198.178.359	3.535.396.536
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	193.801.036	-
Bà Bùi Thị Huế	385.880.232	-
Phải trả khác dài hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	-	74.618.529.848
Nhận ký quỹ, ký cược		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	800.000.000	800.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	-	1.282.985.000
Bà Bùi Thị Huế	-	1.350.180.505
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	1.282.985.000	-
Bà Bùi Thị Hồng Nhung	70.000.000.000	-
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:		
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	11.075.921.930	7.060.661.731
Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch	5.444.100.769	2.464.890.031
Ông Bùi Quốc Công – Phó Chủ tịch	3.249.319.923	2.322.311.800
Ông Bùi Quốc Hưng – Thành viên	1.026.766.456	883.809.600
Ông Bùi Quang Huy – Thành viên	686.720.460	659.560.100
Ông Vũ Đình Phóng – Thành viên	529.014.322	550.090.200
Ông Mai Tiến – Thành viên	70.000.000	90.000.000
Ông Bùi Tiến Đạt – Thành viên	70.000.000	90.000.000
Ban Kiểm Soát	817.893.168	851.936.900
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh – Trưởng ban	418.473.350	395.576.600
Ông Bùi Văn Kiên – Thành viên	371.419.818	420.360.300
Bà Lê Thị Nga – Thành viên	28.000.000	36.000.000
Cộng	11.893.815.098	7.912.598.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

39.2 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 04/02/2025, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã thông qua Nghị Quyết số 71/NQ-TMT-HĐQT về việc đồng ý giải thể 2 chi nhánh (Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Thành phố Đà Nẵng và Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy Xe khách, Xe buýt.

39.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

39.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Thuỳ Dung

Nguyễn Nghĩa Trung

Bùi Văn Hữu

